

Số: 152 /QĐ-TX

Tư Nghĩa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện quyết toán ngân sách năm 2024 Tại trường THPT Thu Xà

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ quyết định số 4491/QĐ-SGDĐT ngày 28/12/2023 của Giám đốc Sở GD-ĐT Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ thông báo số 504/TB-SGDĐT ngày 10/6/2025 của Sở GD&ĐT Quảng Ngãi về việc xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Thu Xà về việc công khai thực hiện về việc xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Thu Xà

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Thu Xà (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Đăng tải trên trang Web của đơn vị, dán thông báo bảng tin phòng hội đồng, niêm yết bảng tin tại trụ sở cơ quan đơn vị.

- Thời gian công khai 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định.

- Địa điểm công khai: tại Trường THPT Thu Xà

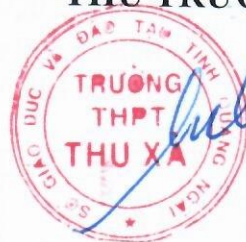
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các phó hiệu trưởng, kế toán và các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- HT, PHT;
- Niêm yết bảng tin
- Bảng tin phòng hội đồng
- Trang Website
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Thanh An

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: Trường THPT THU XÀ

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ- TX, ngày 16/6/2025 của Trường THPT Thu Xà)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	918.871.462	918.871.462		
1	Học phí	918.871.462	918.871.462		
	Lệ phí tuyển sinh'				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	918.871.462	918.871.462		
1	Chi sự nghiệp từ nguồn học phí và lệ phí tuyển sinh				
a	Nguồn học phí	918.871.462	918.871.462		
6001	Lương theo ngạch bậc	499.705.140	499.705.140		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	6.926.000	6.926.000		
6550	Vật tư VP	59.696.450	59.696.450		
6750	Chi phí thuê mướn	14.723.100	14.723.100		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	148.114.612	148.114.612		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	28.000.000	28.000.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	158.585.000	158.585.000		
7700	Chi khác	3.121.160	3.121.160		
b	Chi từ nguồn lệ phí tuyển sinh				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	chủ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.108.068.717	17.108.068.717		
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.108.068.717	17.108.068.717		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	công nghệ				
	quốc gia				
	Bộ				
	cơ sở				
2.2	theo chức năng				
2.3	xuyên				
3	dạy nghề	17.108.068.717	17.108.068.717		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.824.871.462	15.824.871.462		
6000	Tiền lương	6.646.300.118	6.646.300.118		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	597.980.140	597.980.140		
6100	Phụ cấp lương	3.964.420.086	3.964.420.086		
6200	Tiền thưởng	103.909.490	103.909.490		
6250	Phúc lợi tập thể	83.501.822	83.501.822		
6300	Các khoản đóng góp	2.048.450.552	2.048.450.552		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	848.056.327	848.056.327		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	100.189.455	100.189.455		
6550	Vật tư văn phòng	165.186.505	165.186.505		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.088.200	19.088.200		
6700	Công tác phí	69.650.000	69.650.000		
6750	Chi phí thuê mướn	62.733.100	62.733.100		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	414.610.019	414.610.019		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	53.367.000	53.367.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	557.322.000	557.322.000		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	23.200.000	23.200.000		
7750	Chi khác	29.646.648	29.646.648		
7854	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức cơ sở các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37.260.000	37.260.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.283.197.255	1.283.197.255	-	-
6100	Phụ cấp lương	124.686.255	124.686.255		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	22.350.000	22.350.000		
6200	Thưởng Thường Xuyên	410.000.000	410.000.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	705.621.000	705.621.000		
7750	Chi khác	20.540.000	20.540.000		
4	đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	xuyên				
9	hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	dạy nghề				

